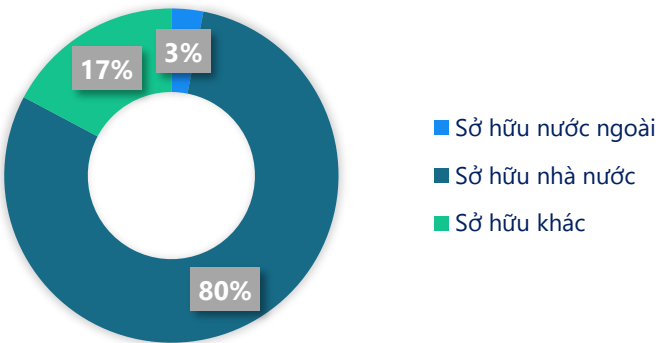


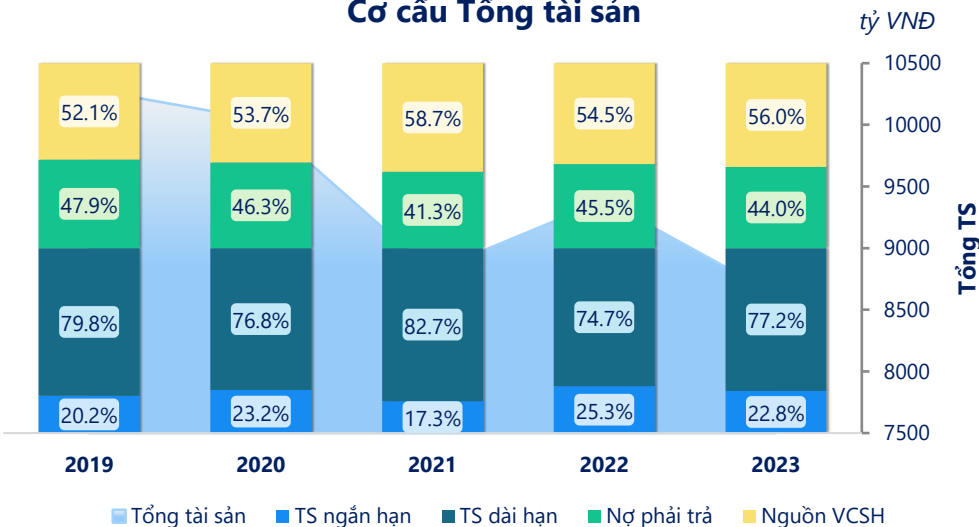
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,868				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,957				
SL cổ phiếu LH	381,589,911				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	323,850				
% sở hữu nước ngoài	3.1%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,832				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,579				
P/E	270.7				
EPS	44				
	YTD	1T	3T	6T	
HT1	12.3%	-5.5%	-10.0%	-25.7%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	

Cơ cấu sở hữu



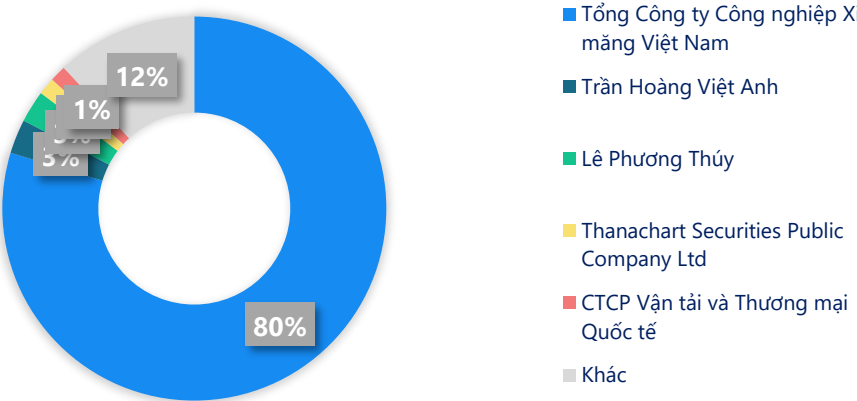
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HT1** năm 2023 đạt **8,624** tỷ đồng, giảm **8.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

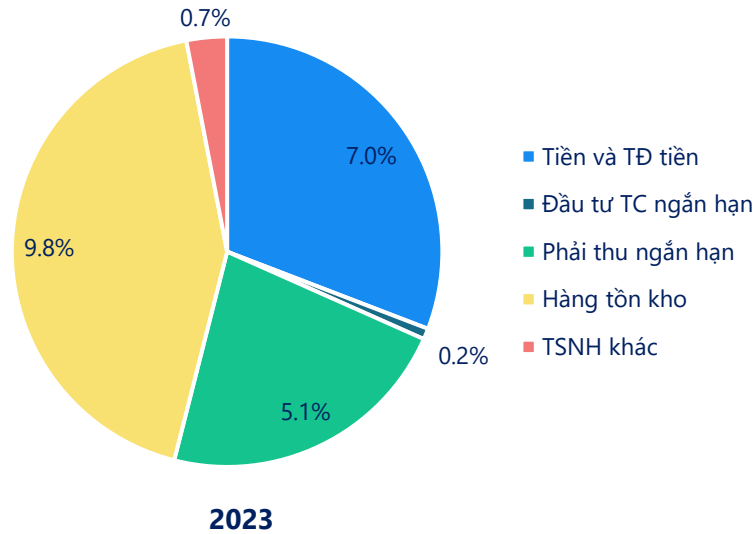
Cơ cấu cổ đông



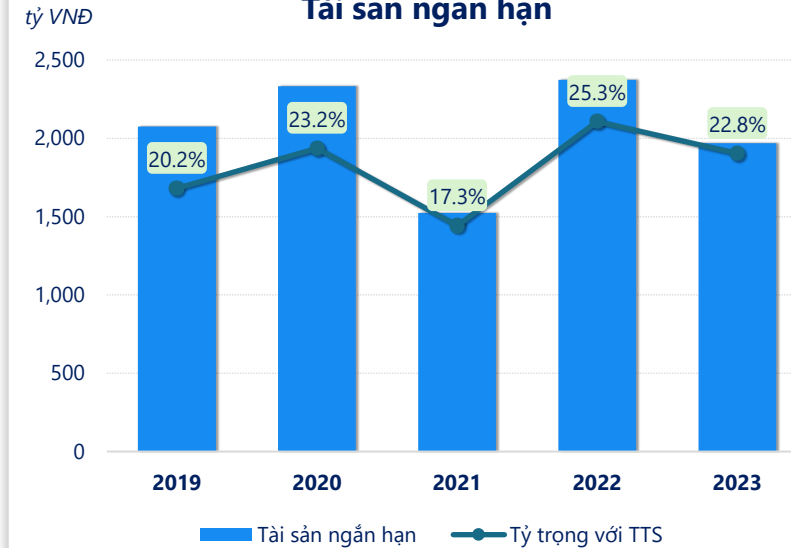
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 17.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.08%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **79.7%**, lớn thứ 2 là Trần Hoàng Việt Anh nắm giữ 2.88% và đứng thứ 3 là Lê Phương Thúy nắm giữ 2.70%.

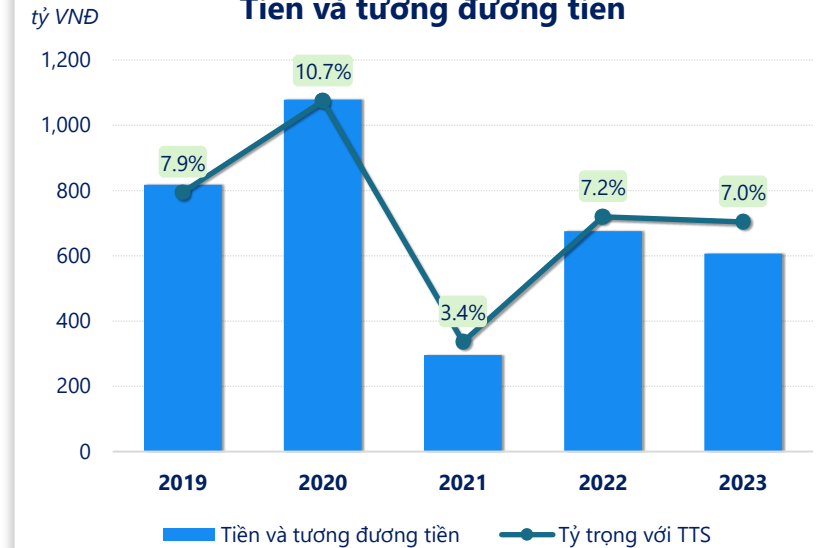
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



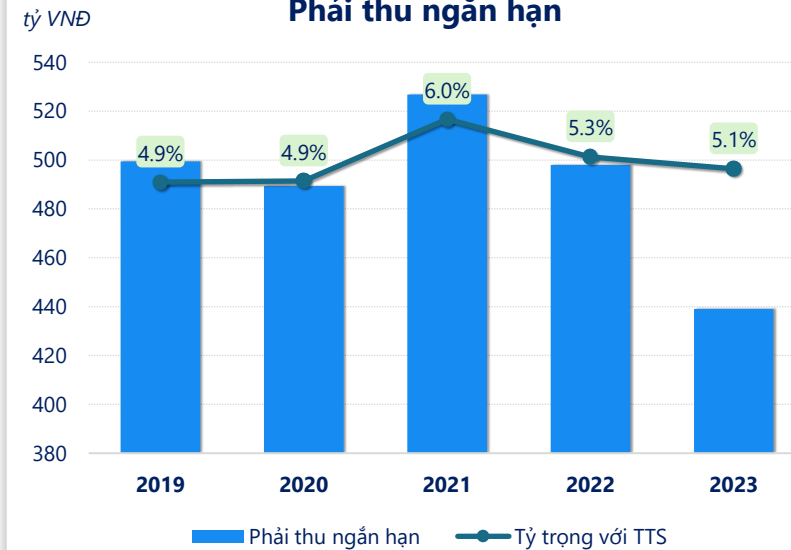
## Tiền và tương đương tiền



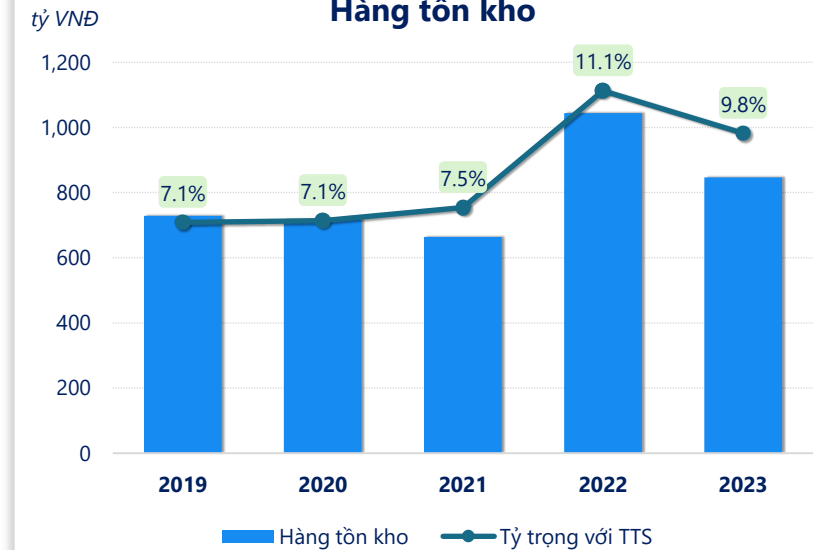
**Tài sản ngắn hạn** của HT1 năm 2023 giảm **17.0%** so với năm trước, đạt **1,969** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.82%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

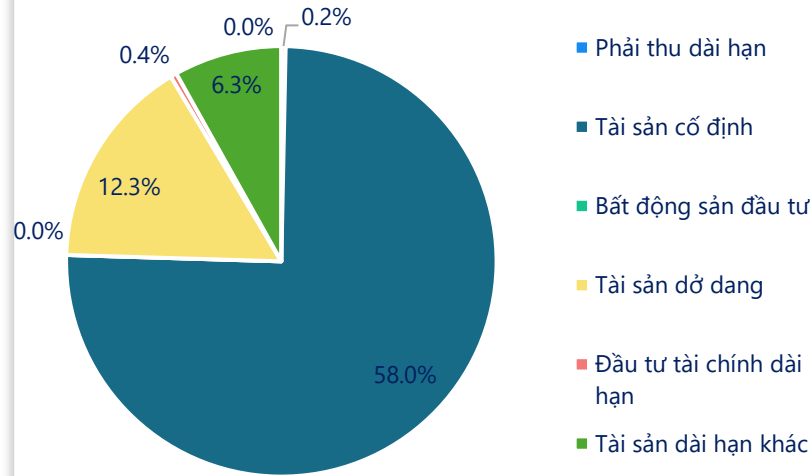
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



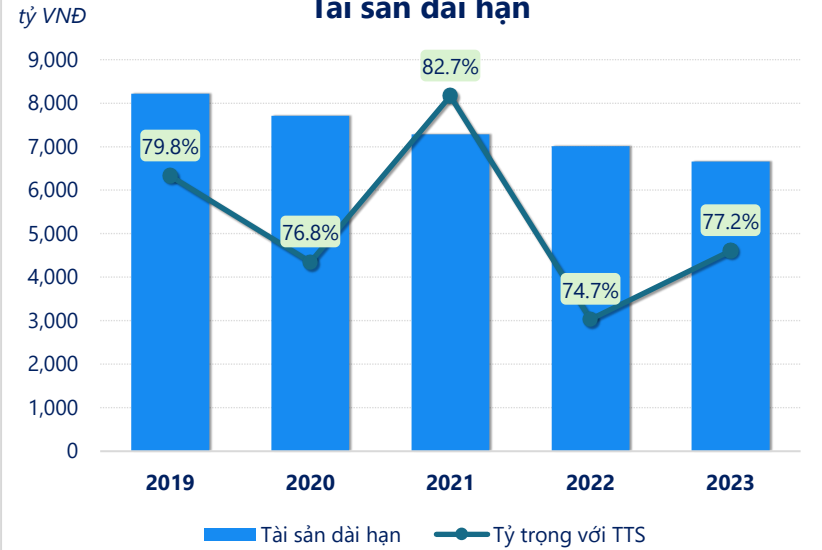
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **6,655** tỷ đồng giảm **5.09%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **77.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.3%.

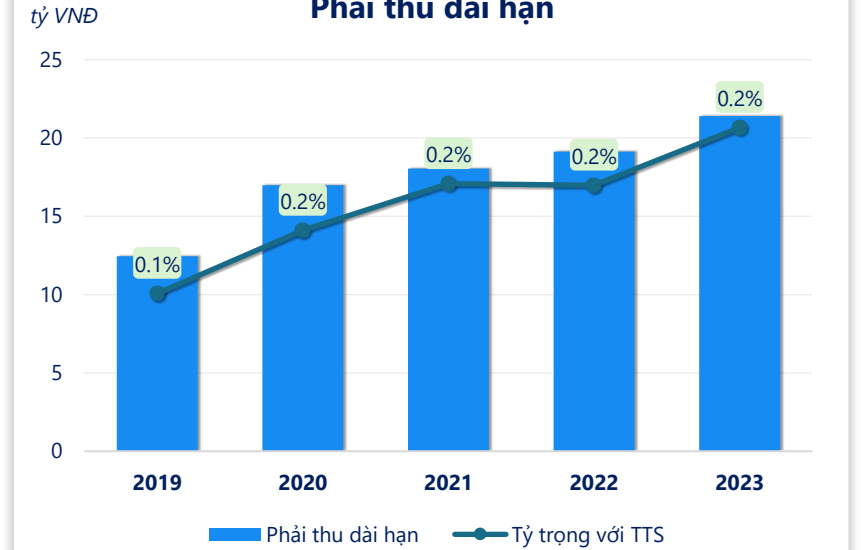
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



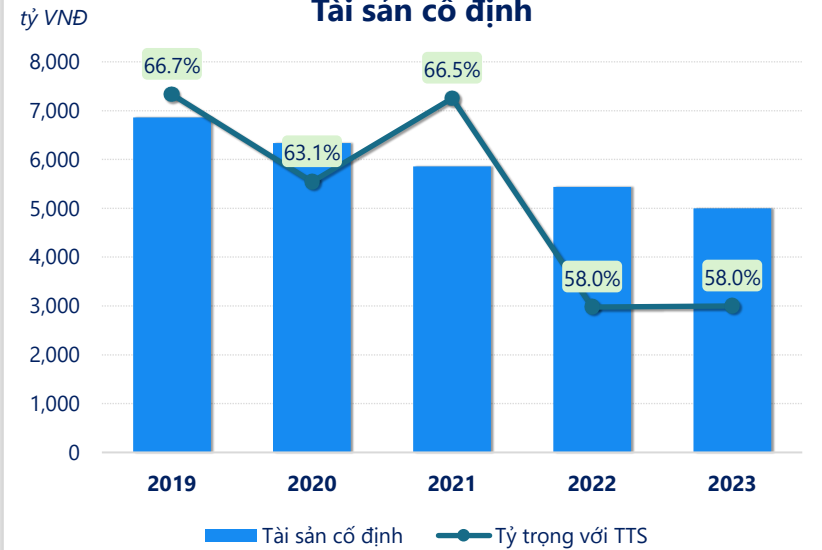
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



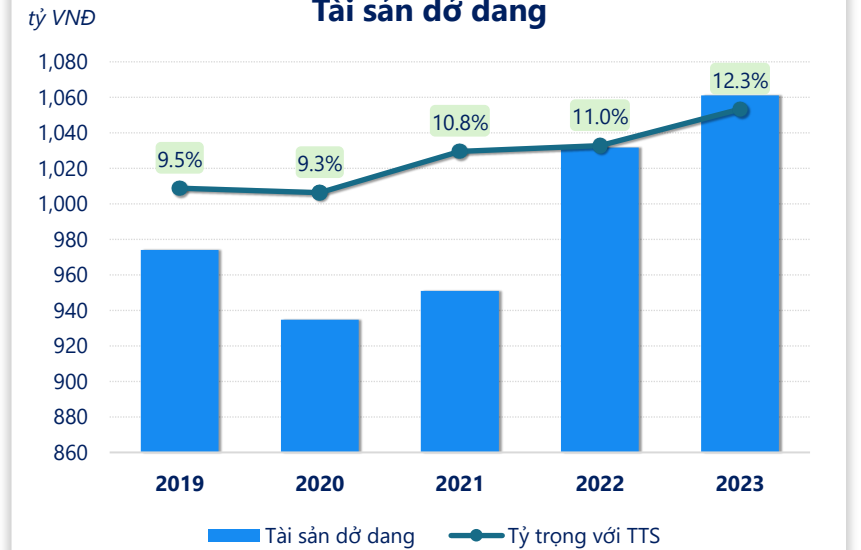
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

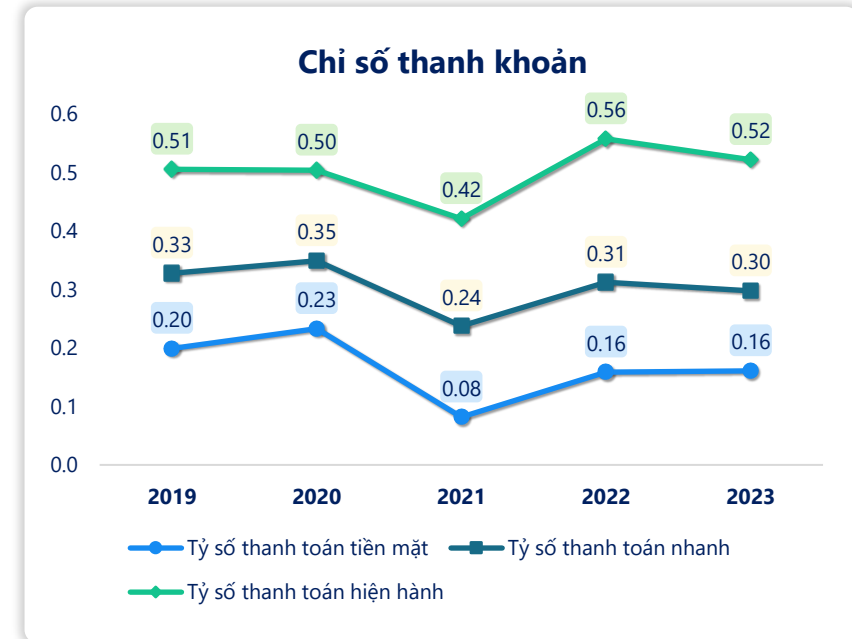
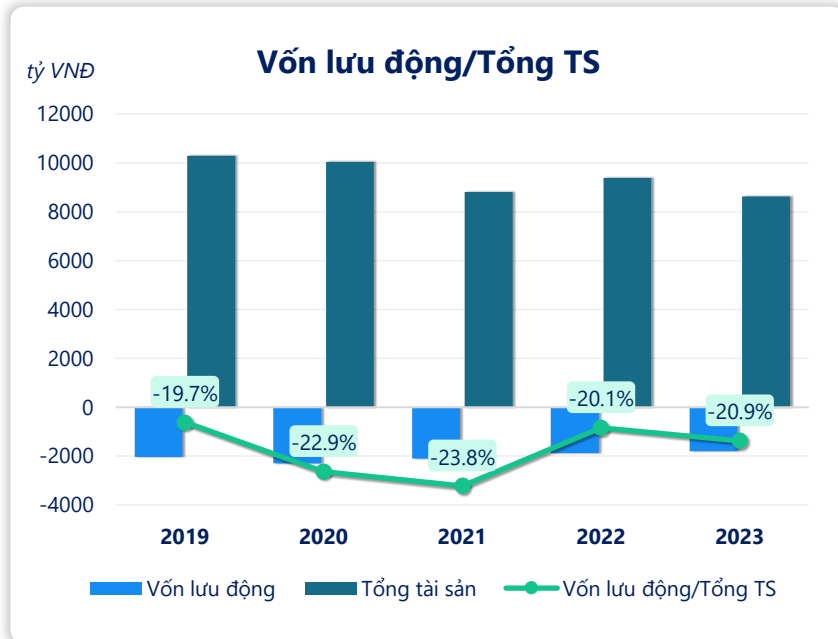
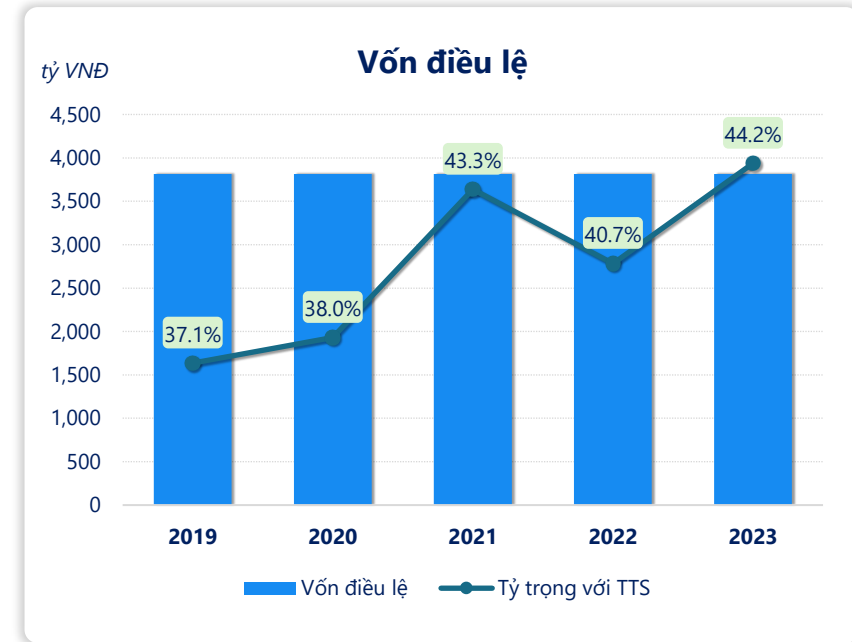
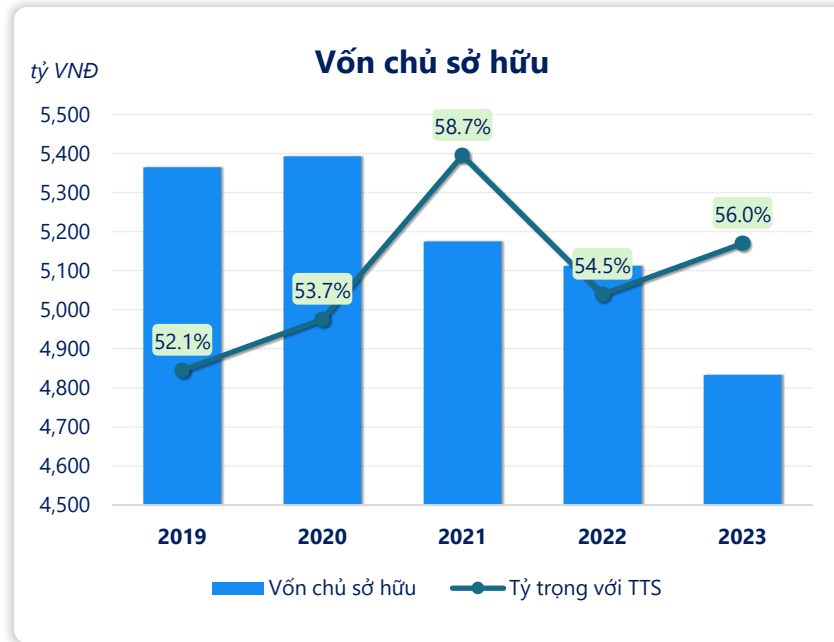
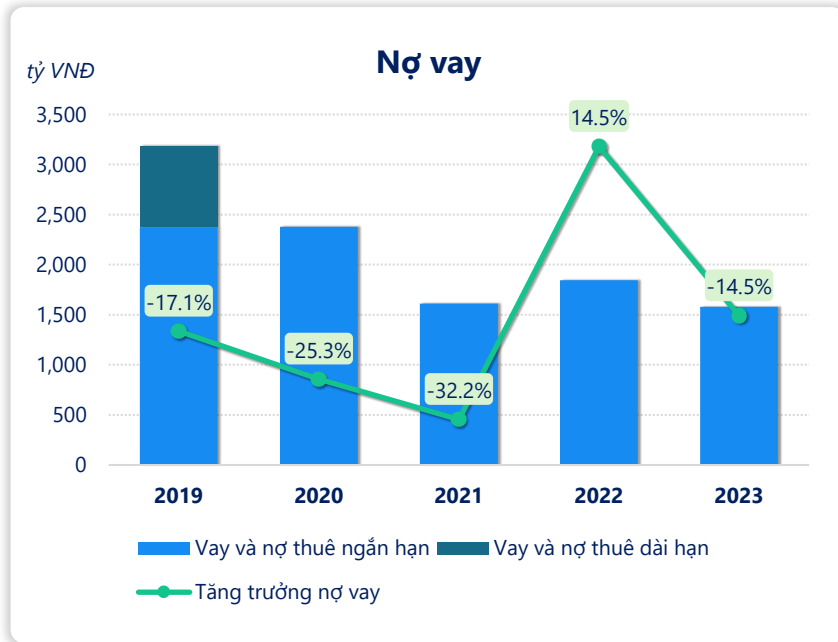


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,623</b>	<b>9,385</b>	<b>-8.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,969</b>	<b>2,373</b>	<b>-17.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	607	676	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	15.3	5.5%
Phải thu ngắn hạn	439	498	-11.8%
Hàng tồn kho	847	1,044	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	140	-57.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6,654</b>	<b>7,012</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	21.4	19.1	11.8%
Tài sản cố định	5,001	5,439	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,061	1,032	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.2	26.1	19.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>539</b>	<b>496</b>	<b>8.7%</b>
Lợi thế thương mại	0.10	0.13	-25.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,791</b>	<b>4,272</b>	<b>-11.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,771</b>	<b>4,255</b>	<b>-11.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,578	1,845	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,231	1,434	-14.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.7</b>	<b>17.1</b>	<b>15.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,832</b>	<b>5,113</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,832</b>	<b>5,113</b>	<b>-5.5%</b>
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,839</b>	<b>7,963</b>	<b>7,064</b>	<b>8,918</b>	<b>7,049</b>
Giá vốn hàng bán	7,278	6,607	6,195	8,026	6,445
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,561</b>	<b>1,356</b>	<b>869</b>	<b>892</b>	<b>604</b>
Doanh thu HĐTC	26.7	11.7	18.2	6.27	6.18
Chi phí TC	272	223	125	143	160
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>238</b>	<b>181</b>	<b>99.9</b>	<b>76.3</b>	<b>124</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	160	150	131	179	174
Chi phí QLDN	215	201	168	242	242
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>941</b>	<b>794</b>	<b>464</b>	<b>334</b>	<b>34.1</b>
Lợi nhuận khác	-13.1	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>928</b>	<b>768</b>	<b>462</b>	<b>324</b>	<b>24.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>741</b>	<b>608</b>	<b>369</b>	<b>258</b>	<b>18.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>740</b>	<b>608</b>	<b>369</b>	<b>258</b>	<b>17.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,209	1,249	735	586	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.4	-83.7	-114	-187	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,102	-905	-1,404	-19.1	-408
Tiền đầu kỳ	776	818	1,079	296	676
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>41.4</b>	<b>261</b>	<b>-782</b>	<b>380</b>	<b>-68.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.02	-0.52	0.27
Tiền cuối kỳ	818	1,079	296	676	607